

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH KHÁNH HÒA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: *1110* /QĐ-UBND

Khánh Hòa, ngày *15* tháng *5* năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt kết quả rà soát, chuyển loại rừng tỉnh Khánh Hòa

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KHÁNH HÒA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 77/2015/QH13 ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp số 16/2017/QH14 ngày 15/11/2017;

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật lâm nghiệp;

Căn cứ văn bản số 10121/BNN-TCLN ngày 30/01/2016 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc hướng dẫn kỹ thuật rà soát chuyển đổi đất rừng phòng hộ đầu nguồn ít xung yếu sang quy hoạch phát triển rừng sản xuất gắn với điều chỉnh ba loại rừng;

Căn cứ Nghị quyết số 08/NQ-HĐND ngày 10/4/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Khánh Hòa về việc quyết định chủ trương chuyển loại rừng trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số *1117* /TTr-SNN ngày *10* /5/2019 về việc phê duyệt kết quả rà soát, chuyển loại rừng trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kết quả rà soát, chuyển loại rừng trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa như sau:

1. Tổng diện tích đất lâm nghiệp tỉnh Khánh Hòa sau khi rà soát, chuyển loại rừng là 287.038,92 ha, trong đó:

- Diện tích đất rừng đặc dụng: 19.196,69 ha; chiếm 6,69% đất lâm nghiệp.
- Diện tích đất rừng phòng hộ: 126.385,65 ha; chiếm 44,03% đất lâm nghiệp.
- Diện tích đất rừng sản xuất: 141.456,58 ha; chiếm 49,28% đất lâm nghiệp.

(Chi tiết số liệu tại Phụ lục kèm theo)



2. Ban hành kèm theo Quyết định này Bản đồ phân loại rừng tỉnh Khánh Hòa.

Điều 2. Tổ chức thực hiện.

Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường; UBND các huyện, thị xã, thành phố công bố kết quả rà soát, chuyển loại rừng cho các đơn vị chủ rừng, các tổ chức, cá nhân liên quan;

Triển khai thực hiện Chương trình mục tiêu phát triển Lâm nghiệp bền vững trên địa bàn tỉnh; theo dõi, cập nhật diễn biến rừng hàng năm theo đúng quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. Các quy định trước đây trái với Quyết định này đều bãi bỏ.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài nguyên và Môi trường; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố; Giám đốc Quỹ bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh; Chi cục trưởng Chi cục Kiểm lâm; Giám đốc Công ty TNHH Một thành viên Lâm nghiệp Trầm Hương; Giám đốc Công ty TNHH Một thành viên Lâm sản Khánh Hòa; Giám đốc Ban quản lý Khu bảo tồn thiên nhiên Hòn Bà; Giám đốc các Ban quản lý rừng phòng hộ: Bắc Khánh Hòa, Cam Lâm, Khánh Sơn và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Bộ Nông nghiệp và PTNT (b/c);
- TT. Tỉnh ủy (b/c);
- TT. HĐND tỉnh (b/c);
- CT UBND tỉnh;
- Các PCT UBND tỉnh;
- LĐ VP UBND tỉnh;
- Lưu: VP, HB, HN, TLe. 34



Đào Công Thiên

Phụ lục: DIỆN TÍCH ĐẤT LÂM NGHIỆP TỈNH KHÁNH HÒA
(Kèm theo Quyết định số 1440/QĐ-UBND ngày 15 tháng 5 năm 2019 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa)

Phân theo đơn vị hành chính

Đơn vị: ha

Loại đất, loại rừng	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính									
		H. Cam Lâm	H. Diên Khánh	H. Khánh Sơn	H. Khánh Vĩnh	TP. Cam Ranh	TP. Nha Trang	TX. Ninh Hòa	H. Vạn Ninh	H. Trường Sa	
I. Đất lâm nghiệp	287,038.92	27,704.75	14,814.81	26,722.17	99,256.42	13,243.95	7,320.83	63,474.66	34,501.33	-	
1. Đất rừng đặc dụng	19,196.69	9,117.17	1,264.00	2,283.77	6,531.75	-	-	-	-	-	
a) Đất có rừng	17,697.51	8,353.76	1,180.97	1,917.95	6,244.83	-	-	-	-	-	
- Rừng tự nhiên	17,049.98	7,715.65	1,180.97	1,908.53	6,244.83	-	-	-	-	-	
- Rừng trồng	647.53	638.11	-	9.42	-	-	-	-	-	-	
b) Đất chưa có rừng	1,499.18	763.41	83.03	365.82	286.92	-	-	-	-	-	
- Đất trồng có cây gỗ tái sinh	999.04	682.72	14.75	31.18	270.39	-	-	-	-	-	
- Đất trồng không có cây gỗ tái sinh	425.50	26.67	68.28	330.55	-	-	-	-	-	-	
- Đất trồng khác	74.64	54.02	-	4.09	16.53	-	-	-	-	-	
2. Đất rừng phòng hộ	126,385.65	9,277.98	-	13,943.61	47,750.33	7,235.69	1,338.66	31,193.20	15,646.18	-	
a) Đất có rừng	105,531.76	7,665.80	-	11,282.63	42,737.43	1,963.80	243.48	28,396.77	13,241.85	-	
- Rừng tự nhiên	98,895.84	5,484.94	-	10,448.49	41,643.88	1,305.40	227.59	26,705.48	13,080.06	-	
- Rừng trồng	6,635.92	2,180.86	-	834.14	1,093.55	658.40	15.89	1,691.29	161.79	-	
b) Đất chưa có rừng	20,853.89	1,612.18	-	2,660.98	5,012.90	5,271.89	1,095.18	2,796.43	2,404.33	-	
- Đất trồng có cây gỗ tái sinh	10,938.96	742.44	-	1,529.03	4,003.12	1,536.49	781.85	983.73	1,362.30	-	
- Đất trồng không có cây gỗ tái sinh	5,896.77	528.72	-	665.30	447.53	2,574.46	280.50	932.23	468.03	-	
- Đất trồng khác	4,018.16	341.02	-	466.65	562.25	1,160.94	32.83	880.47	574.00	-	
3. Đất rừng sản xuất	141,456.58	9,309.60	13,550.81	10,494.79	44,974.34	6,008.26	5,982.17	32,281.46	18,855.15	-	
a) Đất có rừng	93,179.88	5,389.44	8,772.72	6,146.64	36,930.41	1,852.42	796.80	20,051.34	13,240.11	-	
- Rừng tự nhiên	60,310.64	1,370.13	4,625.88	1,467.50	25,808.17	1,166.85	250.58	15,214.54	10,406.99	-	
- Rừng trồng	32,869.24	4,019.31	4,146.84	4,679.14	11,122.24	685.57	546.22	4,836.80	2,833.12	-	
b) Đất chưa có rừng	48,276.70	3,920.16	4,778.09	4,348.15	8,043.93	4,155.84	5,185.37	12,230.12	5,615.04	-	
- Đất trồng có cây gỗ tái sinh	22,495.75	1,926.33	2,269.11	1,208.22	3,767.23	2,084.22	2,495.27	5,161.01	3,584.36	-	
- Đất trồng không có cây gỗ tái sinh	14,865.10	1,628.07	1,686.71	338.72	1,173.30	1,621.03	2,530.02	4,757.75	1,129.50	-	
- Đất trồng khác	10,915.85	365.76	822.27	2,801.21	3,103.40	450.59	160.08	2,311.36	901.18	-	
II. Đất ngoài lâm nghiệp	235,729.23	27,014.49	18,940.52	7,130.59	17,457.95	19,457.29	18,107.61	56,308.95	21,681.83	49,630.00	